

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
BAN CHỈ HUY PHÒNG, CHỐNG
THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Bạc Liêu, ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO

Kết quả 05 năm thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn 2009 - 2014

- Căn cứ công văn số 186/TCTL-GNTT ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Tổng cục Thủy lợi về việc báo cáo kết quả 05 năm thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn 2009 - 2014,

- Văn phòng thường trực Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT&TKCN) tỉnh Bạc Liêu xin báo cáo kết quả 05 năm thực hiện Đề án 1002 như sau:

1. Kế hoạch thực hiện đã phê duyệt

- Năm 2013: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và ban hành Quyết định 722/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2013 về thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Năm 2013: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2013, về việc phê duyệt danh sách giảng viên cấp tỉnh thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Năm 2014: Triển khai Tập huấn về QLRRTT DVCD cho 03 xã ven biển thuộc huyện Hòa Bình và Thành phố Bạc Liêu.

2. Kết quả 05 Năm thực hiện

* **Trong năm 2013**, Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức 07 lớp tập huấn cho 07 huyện, thành phố với trên 350 đại biểu tham dự.

- Nội dung tập huấn: Triển khai nội dung Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2020” và Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về Kế hoạch thực hiện Đề án 1002 của tỉnh Bạc Liêu.

- Thành phần đại biểu tham dự: đại diện lãnh đạo các ngành, đoàn thể và lãnh đạo các xã, phường, thị trấn của các huyện, thành phố.

* **Trong năm 2014**, Văn phòng thường trực phối hợp với các đơn vị liên quan và huyện, thành phố tổ chức các lớp tập huấn như sau:

Tổng số lớp tập huấn: 06 lớp.

Tổng số đại biểu tham dự (cán bộ và người dân) là 1.275 người và phỏng vấn 60 hộ dân.

Địa điểm tập huấn: Phường Nhà Mát - thành phố Bạc Liêu ; xã Vĩnh Hậu và xã Vĩnh Thịnh - huyện Hòa Bình.

Cụ thể như sau:

- Nội dung tập huấn Triển khai Đề án 1002/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2020” và Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về Kế hoạch thực hiện Đề án 1002 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

+ Tổng số lớp tập huấn: 03 lớp (trong đó phường Nhà Mát - thành phố Bạc Liêu 01 lớp, xã Vĩnh Hậu - huyện Hòa Bình 01 lớp và xã Vĩnh Thịnh - huyện Hòa Bình 01 lớp).

+ Tổng số đại biểu tham dự: 150 đại biểu (trong đó mỗi xã, phường là 50 đại biểu).

+ Đối tượng tham dự: Lãnh đạo, trưởng các ban ngành, đoàn thể và trưởng khóm, ấp của phường Nhà Mát - thành phố Bạc Liêu, xã Vĩnh Hậu và xã Vĩnh Thịnh - huyện Hòa Bình.

- Tập huấn triển khai thực hiện Đề án 1002 của Thủ tướng Chính phủ:

+ Tổng số lớp tập huấn: 03 lớp (trong đó phường Nhà Mát - thành phố Bạc Liêu 01 lớp, xã Vĩnh Hậu - huyện Hòa Bình 01 lớp và xã Vĩnh Thịnh - huyện Hòa Bình 01 lớp).

+ Thời gian triển khai tập huấn: Tổng số ngày tập huấn cho 03 lớp là 30 ngày (Trong đó: Phường Nhà Mát 10 ngày - từ ngày 15/9/2014 đến ngày 24/9/2014 ; xã Vĩnh Hậu 10 ngày - từ ngày 29/9/2014 đến ngày 08/10/2014 và xã Vĩnh Thịnh 10 ngày - từ ngày 13/10/2014 đến ngày 22/10/2014).

+ Đối tượng tập huấn:

Cấp xã, phường, khóm, ấp: Gồm 45 người/03 lớp. Trong đó: Mỗi xã, phường, khóm, ấp gồm 15 người (bao gồm: 01 Phó chủ tịch xã, phường ; đại diện các cán bộ, đoàn thể của xã, phường và các trưởng ấp, trưởng khóm).

Người dân: Tổng số 03 lớp/ 1.080 người dân và phỏng vấn 60 hộ dân (trong đó: mỗi xã, phường, khóm, ấp: 360 người dân và mỗi xã, phường, khóm, ấp: Phỏng vấn 20 hộ dân).

+ Mục tiêu của 03 lớp tập huấn: Hướng dẫn trực tiếp cho cấp xã, phường (có sự phối hợp trực tiếp của người dân) xây dựng kế hoạch chi tiết về công tác phòng, chống các loại thiên tai thường xuất hiện trên địa bàn xã, phường ; Lồng ghép kế hoạch phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã, phường.

3. Đánh giá quá trình, kết quả thực hiện.

- Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh và sự phối hợp thực hiện tốt của Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và được sự quan tâm đồng thuận của người dân nên rất thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện đề án.

- Kết quả thực hiện:

+ Phần lớn lãnh đạo các ngành, đoàn thể huyện và lãnh đạo các xã, phường, thị trấn đã cơ bản nắm được nội dung Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2020” của Thủ tướng Chính phủ và nội dung Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về Kế hoạch thực hiện Đề án 1002 đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

+ Đơn vị Phường Nhà Mát - thành phố Bạc Liêu, xã Vĩnh Hậu - huyện Hòa Bình, xã Vĩnh Thịnh - huyện Hòa Bình đã xây dựng được kế hoạch chi tiết về công tác phòng, chống các loại thiên tai thường xuất hiện trên địa bàn xã, phường và 1.080 người dân sống trong xã, phường đã nâng cao được nhận thức, năng lực trong công tác phòng tránh, ứng phó với thiên tai.

4. Khó khăn, vướng mắc.

Trong quá trình thực hiện Đề án 1002 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu đến nay còn gặp một số khó khăn, vướng mắc sau:

- Về tổ chức: Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án còn gặp khó khăn (nhất là thời gian), vì tất cả cán bộ trong danh sách giảng viên cấp tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện Đề án đều hoạt động theo phương thức kiêm nhiệm (vừa thực hiện nhiệm vụ chuyên môn vừa thực hiện Đề án).

- Về đầu mối: Tỉnh còn gặp khó khăn vì chưa có văn bản quy định rõ đơn vị nào chủ trì thực hiện Đề án (nhất là lĩnh vực biên soạn tài liệu thực hiện đề án đối với ngành giáo dục).

- Tài chính: Do kinh phí thực hiện Đề án của tỉnh còn hạn chế, chủ yếu chờ nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án từ Trung ương.

5. Đề xuất:

Để kịp tiến độ thực hiện Đề án 1002 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh xin có một số đề xuất như sau:

- Trung ương sớm xem xét sớm hỗ trợ kinh phí cho tỉnh hàng năm để thực hiện Đề án kịp tiến độ. Đồng thời mở các lớp tập huấn hướng dẫn cho giảng viên cấp tỉnh nắm vững nội dung về 02 tập tài liệu hướng dẫn Quản lý và Đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng dành cho cấp xã do Tổng cục Thủy lợi ban hành năm 2014.

- Có văn bản hướng dẫn cụ thể giao cho Ngành giáo dục chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan biên soạn tài liệu thực hiện Đề án đưa vào chương trình đào tạo phục vụ trong ngành giáo dục của tỉnh.

- Ngoài ra, Trung ương cần xem xét hỗ trợ phụ cấp kinh phí đối với đội ngũ giảng viên cấp tỉnh phục vụ triển khai Đề án 1002 đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Bạc Liêu xin báo cáo Trung tâm Phòng tránh và Giảm nhẹ thiên tai về kết quả 05 năm thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng" giai đoạn 2009 - 2014 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Phòng tránh và GNTT;
- Trưởng, phó BCH PCTT&TKCN tỉnh;
- Lưu: VT.

TL. TRƯỞNG BAN
CHÁNH VĂN PHÒNG



Lai Thanh Ân

PHỤ LỤC 6
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CẤP TỈNH

Tỉnh: Bạc Liêu
Cán bộ thực hiện: Huỳnh Đỗ Khoa
Ngày gửi báo cáo: Huỳnh Đỗ Khoa

Chỉ số		Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 1B	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp tỉnh ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp tỉnh ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)	QB/ 722/ 2013		
	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng và tên các quyết định, văn bản hướng dẫn do cấp huyện ban hành để thực hiện Đề án	Số lượng (liệt kê các quyết định, văn bản)	Huyện A: Huyện B:		
Chỉ số 2A	Số lượng tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án	Tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án	Đã có/ Chưa có	Đã có		
Chỉ số 2B	Số lượng tỉnh đã có báo cáo kết quả thực hiện Đề án	Tỉnh đã có báo cáo kết quả thực hiện Đề án	Đã có/ Chưa có	Đã có		
Chỉ số 3	Tỷ lệ các tỉnh, huyện, xã có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Đã có/ Chưa có	Chưa có		
		Tỷ lệ huyện có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỷ lệ %			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tỷ lệ xã của tỉnh có hệ thống tổ chức thực hiện Đề án	Tỷ lệ %			
	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp tỉnh (4A)	Số lượng	02		
	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở cấp huyện (4B)	Số lượng	Huyện A: Huyện B:		
Chỉ số 4	Số lượng cán bộ nữ tham gia thực hiện Đề án ở các cấp	Số lượng	Huyện Hòa Bình Xã Vĩnh Hựu: 04 Xã Vĩnh Thịnh: 03 Thành phố Bắc Liêu Phường Nhà Mát: 02		
	Tỷ lệ cán bộ cấp tỉnh trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCB	Số lượng	Nam: 03 Nữ:		
Chỉ số 5A= 5A1/5A2*100%		Số lượng	Nam: 04 Nữ: 01		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 5B	Tỷ lệ cán bộ cấp huyện trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Mỗi huyện 2 người.	Huyện A:	
				Huyện B:	
					
Chỉ số 5C	Tỷ lệ cán bộ cấp xã trực tiếp làm công tác phòng, chống thiên tai đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	45 người. 02 huyện	Huyện Hòa Bình	Xã Vĩnh Hậu: 15
				Thành phố Bạc Liêu	Xã Vĩnh Thịnh: 15
					
Chỉ số 6A= 6A1/6A2*100%	Tỷ lệ tập huấn huấn viên cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Số lượng	Nam:09	Phường Nhà Mát:02	
			Nữ:01		
			Nam:22		
			Nữ:02		
Chỉ số 6B	Tỷ lệ tập huấn huấn viên cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	Mỗi huyện, thành phố 02 người		
			chiếm 60%		
Chỉ số 6C	Tỷ lệ tập huấn huấn viên cấp xã	Tỷ lệ %			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	được đào tạo về QLRRTT-DVCD			Xã B: Xã A: Xã B: Huyện B: Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Huyện A: Xã A: Xã B:	
Chỉ số 6D= 6D1/6D2*100%	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Số lượng	Nam:09 Ng:01		
	Tổng số thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp tỉnh (6D2)	Số lượng	Nam:22 Ng:02		
Chỉ số 6E	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %	4 người	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 6F	Tỷ lệ thành viên nhóm hỗ trợ kỹ thuật cấp xã đã được đào tạo về QLRRTT-DVCD	Tỷ lệ %		Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:	
Chỉ số 6G	Tỷ lệ thành viên nhóm	Tỷ lệ %	03 xã, 45 người	Huyện A: Xã A:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	cộng đồng của xã đã được đảo tạo về QLRRTT-DVCD			n A Xã B:	
				Huyệ n B Xã A: Xã B:	
Chỉ số 7A= 7A1/7A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai hàng năm	Số lượng	08 xã		
	Số lượng xã của tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai cho cộng đồng hàng năm (7A1)				
	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (7A2)	Số lượng	05 xã		
Chỉ số 8A	Tỷ lệ số người dân của xã được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về phòng chống thiên tai hàng năm	Tỷ lệ %	05%	Huyệ n A Xã A: Xã B: Huyệ n B Xã A: Xã B:	
Chỉ số 9A= 9A1/9A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã triển khai diễn tập hàng năm	Số lượng	11 xã diễn tập năm 2014, kinh phí tính.	1/1 ✓	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (9A2)	Số lượng			
Chỉ số 10A1	Số lượng tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Đã có/ Chưa có	Đã có		
Chỉ số 10B= 10B1/10B2*100%	Tỷ lệ huyện đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Số lượng	02 huyện		
	Tổng số huyện nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (10B2)	Số lượng	7 huyện		
Chỉ số 10C= 10C1/10C2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu về QLRRTT-DVCD do Bộ Nông nghiệp và PTNT/TCTL ban hành để tập huấn	Số lượng	3 xã		
	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (10C2)	Số lượng	5 xã		
Chỉ số 11A1	Số lượng tỉnh đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Đã có/ Chưa có	Chưa có		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 11B= 11B1/11B2*100%	Tỷ lệ cấp huyện đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Số lượng			
		Số lượng	7 huyện		
Chỉ số 11C= 11C1/11C2*100%	Tỷ lệ cấp xã đã sử dụng bộ tài liệu ban hành của cấp trên biên soạn lại phù hợp với điều kiện địa phương	Số lượng			
		Số lượng	64 xã		
Chỉ số 12A= 12A1/12A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm có sự tham gia của cộng đồng	Số lượng			
		Số lượng	64 xã		
Chỉ số 13A= 13A1/13A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã lồng ghép kế hoạch phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương	Số lượng			
		Số lượng	03 xã		

Chỉ số		Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (13A2)	Số lượng	64		
Chỉ số 14A= $14A1/14A2 \times 100\%$	Tỷ lệ xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Số lượng xã của tỉnh đã xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ (14A1) Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (14A2)	Số lượng	03		
Chỉ số 14B= $14AB1/14B2 \times 100\%$	Tỷ lệ xã của tỉnh đã cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ	Số lượng xã của tỉnh đã cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai do người dân tự vẽ (14B1) Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (14B2)	Số lượng			
Chỉ số 15A	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp tỉnh	Liệt kê chi tiết	Chưa có		
Chỉ số 15B	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp huyện	Liệt kê chi tiết	Huyện A: Huyện B:		
Chỉ số 15C	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê các trang thiết bị hiện có phục vụ công tác thực hiện Đề án ở cấp xã	Liệt kê chi tiết	Huyện A: Xã A: Xã B: Huyện B: Xã A: Xã B:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					
Chỉ số 16A1	Số lượng tỉnh có trụ sở cơ quan chuyên trách về phòng chống thiên tai được nâng cấp hoàn chỉnh phục vụ tốt điều kiện làm việc cho cán bộ	Đã có/ Chưa có	Chưa có		
Chỉ số 17A= 17A1/17A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh đã có hệ thống truyền tin, cảnh báo sớm về thiên tai (17A1)	Số lượng			
	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh (17A2)	Số lượng	64		
Chỉ số 18A	Tỷ lệ người dân trên địa bàn xã nhận được thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Tỷ lệ %		Huyện A: Xã A: Huyện B: Xã B:	
Chỉ số 19A= 19A1/19A2*100%	Tỷ lệ xã của tỉnh có danh mục công trình quy mô nhỏ có sự tham vấn cộng đồng (19A1)	Số lượng			
	Tổng số xã nằm trong danh sách thực hiện Đề án của tỉnh	Số lượng	64		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		(19A2)			
Chỉ số 20A	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	Tỷ lệ công trình quy mô nhỏ trong danh mục dự kiến đã được xây dựng trên địa bàn xã	Tỷ lệ %	Huỷ n A Xã A: Xã B: Xã A: Xã B: Huỷ n B 	
Chỉ số 22A	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22A1) Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh (22A2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22B	Tỷ lệ giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22B1) Tổng số giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh (22B2)	Số lượng	Nam: Nữ:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 22C	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tổng số giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22D= 22D1/22D2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tổng số giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh (22D2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22E= 22E1/22E2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
	Tổng số giáo viên các trường tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh (22E2)	Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22F= 22F1/22F2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Số lượng	Nam:		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22F1)		Nữ:	
		Tổng số giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh (22F2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
		Số lượng giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22G1)	Số lượng	Nam: Nữ:	
		Tổng số giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh (22G2)	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 22G=22G1/22G2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các cấp học tham gia vào đội ngũ QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học tham gia vào đội ngũ QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh	Số lượng giáo viên các cấp học tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng	Nam: Nữ:	
Chỉ số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng		
Chỉ số 23C	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng *		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 22A	Tỷ lệ giáo viên các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %		Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 22B	Tỷ lệ giáo viên các trường tiểu học trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %		Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 22C	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học cơ sở trên địa bàn huyện đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Tỷ lệ %		Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 22D= 22D1/22D2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		
		Số lượng	Nam: Nữ:		
Chỉ số 22E= 22E1/22E2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng	Nam: Nữ:		

Chỉ số		Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin		Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)		(2)	(3)	(4)		(5)	(6)
Chỉ số 22F= 22F1/22F2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22F1)	Số lượng	Nam:			
		Tổng số giáo viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh (22F2)	Số lượng	Nữ:			
		Số lượng giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT (22G1)	Số lượng	Nam:			
		Tổng số giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh (22G2)	Số lượng	Nữ:			
Chỉ số 22G= 22G1/22G2*100%	Tỷ lệ giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT	Số lượng giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh	Số lượng	Nam:			
		Số lượng giáo viên các trường đại học trên địa bàn tỉnh đã được đào tạo, tập huấn về QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh	Số lượng	Nữ:			
Chỉ số 23A	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp tỉnh	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng	Huyện A:			
Chỉ số 23B	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp huyện	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng	Huyện B:			
Chỉ số 23C	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh tham gia vào đội ngũ giảng viên về QLRRTT-DVCD ở cấp xã	Số lượng	Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			
							
				Huyện A:			
				Huyện B:			

Chỉ số		Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 24A= 24A1/24A2*100%	Tỷ lệ các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa,	Số lượng các trường mầm non trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa. (24A1)	Số lượng	...		
		Tổng số các trường mầm non trên địa bàn tỉnh. (24A2)	Số lượng			
Chỉ số 24B= 24B1/24B2*100%	Tỷ lệ các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24B1)	Số lượng			
		Tổng số trường tiểu học trên địa bàn tỉnh (24B2)	Số lượng			
Chỉ số 24C= 24C1/24C2*100%	Tỷ lệ các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24C1)	Số lượng			
		Tổng số các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh (24C2)	Số lượng			
Chỉ số 24D= 24D1/24D2*100%	Tỷ lệ các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa	Số lượng các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh đưa kiến thức QLRRTT vào môn học chính khóa, ngoại khóa (24D1)	Số lượng			
		Tổng số các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh (24D2)	Số lượng			

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 25B	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng			
Chỉ số 25C	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng			
Chỉ số 25D	Số lượng tiết học và hoạt động ngoại khóa tại trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh có lồng ghép nội dung phòng chống và GNTT	Số lượng			
Chỉ số 26A	Số lượng và tên các dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT-DVCE đã thực hiện trên địa bàn tỉnh	Số lượng (Liệt kê đánh sách các dự án)			
Chỉ số 27C= 27C1/27C2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Số lượng	70 triệu / 7 lớp cấp năm 2013. kinh phí tỉnh		

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ngân sách được cấp hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT) (27C2)	Số lượng			
	Kinh phí từ nguồn vốn ngân sách đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT) (27D1)	Số lượng			
Chỉ số 27D=27D1/27D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	Số lượng			
Chỉ số 27E	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ %		Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 27F	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ %		Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 27G	Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn ngân sách thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ %		Huyện A: Huyện B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 28C= 28C1/28C2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Số lượng	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT) (28C1)		
		Số lượng	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT) (28C2)		
Chỉ số 28D= 28D1/28D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của tỉnh thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT)	Số lượng	Kinh phí từ nguồn vốn ODA đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT) (28D1)		
		Số lượng	Tổng kinh phí từ nguồn vốn ODA hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT) (28D2)		
Chỉ số 28E	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ %	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Huyện A: Huyện B:	
Chỉ số 28F	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ %	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của huyện (ngành GD-ĐT)	Huyện A: Huyện B:	

Chỉ số	Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chỉ số 28G	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của xã	Tỷ lệ giải ngân nguồn tài trợ không hoàn lại từ các chính phủ, tổ chức quốc tế (ODA) của xã	Tỷ lệ %		
Chỉ số 29C= 29C1/29C2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT) (29C1)	Số lượng		
		Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của tỉnh (ngành Nông nghiệp và PTNT) (29C2)	Số lượng		
Chỉ số 29D= 29D1/29D2*100%	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp của tỉnh (ngành GD-ĐT)	Kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp đã được giải ngân hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT) (29D1)	Số lượng		
		Tổng kinh phí từ nguồn khác do người dân đóng góp được cấp hàng năm của tỉnh (ngành GD-ĐT) (29D2)	Số lượng		
Chỉ số 29E	Tỷ lệ giải ngân nguồn	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do	Tỷ lệ %		Huyện A:

Chỉ số		Thông tin cần báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thu thập thông tin	Giá trị của các chỉ số tỷ lệ (%)	Thông tin bổ sung
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chỉ số 29F	khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)	người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành Nông nghiệp và PTNT)			Huyện B:	
	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của huyện (ngành GD-ĐT)	Tỷ lệ %			
Chỉ số 29G	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của xã	Tỷ lệ giải ngân nguồn khác do người dân đóng góp thực hiện Đề án hàng năm của xã (ngành Nông nghiệp và PTNT)	Tỷ lệ %		Huyện A:	
					Huyện B:	
						
					Xã A:	
					Huyện n A	
					Xã B:	
						
					Xã A:	
					Huyện n B	
					Xã B:	
						
						

